

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA THỤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ -UBND ngày 21/07/2025 của UBND phường Bồ Đề về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi NSNN năm 2025 của phường Bồ Đề;

Căn cứ quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp phường năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND phường Bồ Đề về việc phân loại đơn vị sự nghiệp, giao quyền tự chủ tài chính 6 tháng cuối năm 2025 cho các đơn vị trường học công lập trên địa bàn phường Bồ Đề;

Trường Tiểu học Gia Thụy công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kì năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
a	Lệ phí				
b	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kì năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.053.000.000	16.028.464.320	93,99	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.554.000.000	9.554.000.000	100,00	75,51
	Mục 6000: Lương theo ngạch, bậc	4.175.700.000	4.116.856.635	98,59	72,42
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.520.000	59.520.000	100,00	69,27
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.412.962.000	2.395.263.945	99,27	74,71
	Mục 6200: Tiền thưởng	41.890.000	34.790.000	83,05	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	189.500.000	166.060.000	87,63	75,74
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.113.637.000	1.104.517.572	99,18	69,53
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		335.203.137		260,29
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	262.500.000	325.927.198	124,16	108,69
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.000.000	89.314.107	102,66	152,33
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.440.000	27.006.187	53,54	49,65
	Mục 6700: Công tác phí	7.200.000	7.200.000	100,00	100,00
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	560.760.000	534.000.000	95,23	95,50
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	208.026.000	73.610.000	35,38	37,68
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.800.000	12.800.000	100,00	38,79
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	275.670.000	214.375.219	77,77	126,33
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000	24.012.000	150,08	125,06
	Mục 7750: Chi khác	80.395.000	33.544.000	41,72	162,16
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.499.000.000	6.474.464.320	86,34	
3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	4.320.000.000	4.223.264.320	97,76	
	Mục 6000: Lương theo ngạch, bậc	2.396.512.000	2.348.245.275	97,99	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.262.093.000	1.253.797.453	99,34	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	661.395.000	621.221.592	93,93	
3.3	Kinh phí Quỹ tiền thưởng (nguồn 18)	659.000.000	659.000.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	659.000.000	659.000.000	100,00	204,02

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kì năm trước (tỷ lệ %)
3.4	Mục 6199: Kinh phí thực hiện ăn bán trú	2.520.000.000	1.592.200.000	63,18	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10 tháng 02 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 TIỂU HỌC
 GIA THUY

Bùi Thị Thu Hằng